

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!



HUY TUTOR
Chuẩn mực & Chi tiết

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

ĐỀ THI THỬ SỐ 04

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2. A	3. A	4. A	5. A	6. A	7. B	8. B	9. B	10. A
11. C	12. A	13. A	14. D	15. D	16. D	17. C	18. C	19. A	20. A
21. A	22. A	23. C	24. A	25. A	26. A	27. D	28. A	29. D	30. C
31. A	32. C	33. A	34. A	35. A	36. A	37. C	38. D	39. C	40. A

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Question 1. A

- A. find /faɪnd/ (động từ): tìm, tìm thấy
- B. make /meɪk/ (động từ): làm, tạo ra
- C. take /teɪk/ (động từ): lấy, mang đi
- D. get /get/ (động từ): có được, đạt được

Giải thích:

Cụm từ cố định "find one's way" có nghĩa là "tìm đường đi" hoặc "định hướng". Đây là một collocation phổ biến trong tiếng Anh khi nói về việc di chuyển và tìm kiếm vị trí.

A. ĐÚNG – "find their way around" là cụm từ cố định có nghĩa là "tìm đường đi xung quanh khu vực", phù hợp với ngữ cảnh hướng dẫn du khách tìm đường trong khu phố lịch sử.

B. SAI – "make one's way" có nghĩa là "tiến tới" hoặc "di chuyển tới một nơi cụ thể", không kết hợp với "around" theo cách này.

C. SAI – "take one's way" không phải là cụm từ thông dụng trong tiếng Anh.

D. SAI – Mặc dù "get around" có nghĩa là "di chuyển khắp nơi", nhưng không sử dụng với cấu trúc "get one's way around".

Question 2. A

- A. or /ɔːr/ (liên từ): hoặc
- B. nor /nɔːr/ (liên từ): cũng không
- C. yet /jet/ (liên từ): tuy nhiên, nhưng
- D. so /səʊ/ (liên từ): vì vậy, nên

Giải thích:

Câu đang liệt kê hai địa điểm có thể lấy bản đồ miễn phí: "at the Information Center" hoặc "at participating shops".

A. ĐÚNG – "or" được dùng để nối hai lựa chọn song song, chỉ rằng du khách có thể lấy bản đồ ở Trung tâm Thông tin hoặc ở các cửa hàng tham gia.

B. SAI – "nor" được dùng trong câu phủ định với cấu trúc "neither...nor", không phù hợp ở đây vì câu mang tính khẳng định.

C. SAI – "yet" là liên từ chỉ sự tương phản, không dùng để nối các lựa chọn song song.

D. SAI – "so" chỉ kết quả hoặc hệ quả, không phù hợp khi liệt kê các địa điểm song song.

Question 3. A

A. a plethora /ə 'pleθərə/ (cụm danh từ): một lượng lớn, dồi dào (dùng với danh từ đếm được số nhiều)

B. a great deal /ə greɪt di:l/ (cụm danh từ): một lượng lớn (dùng với danh từ không đếm được)

C. a large amount /ə lu:rdʒ ə 'məʊnt/ (cụm danh từ): một lượng lớn (dùng với danh từ không đếm được)

D. much /mʌtʃ/ (lượng từ): nhiều (dùng với danh từ không đếm được)

Giải thích:

Danh từ theo sau là "guided walking tours" là danh từ đếm được số nhiều, vì vậy cần lượng từ phù hợp.

A. ĐÚNG – "a plethora of" được dùng với danh từ đếm được số nhiều, có nghĩa là "một lượng lớn các chuyến tham quan có hướng dẫn", phù hợp với ngữ cảnh.

B. SAI – "a great deal of" chỉ dùng với danh từ không đếm được, không thể dùng với "tours".

C. SAI – "a large amount of" cũng chỉ dùng với danh từ không đếm được.

D. SAI – "much" được dùng với danh từ không đếm được và thường xuất hiện trong câu phủ định hoặc câu hỏi, không phù hợp với danh từ đếm được "tours".

Question 4. A

A. at /æt/ (giới từ): tại, ở

B. in /ɪn/ (giới từ): trong, ở trong

C. on /ɒn/ (giới từ): trên, ở trên

D. by /baɪ/ (giới từ): bên cạnh, gần

Giải thích:

Cụm từ "at the intersection" là cách diễn đạt cố định khi chỉ vị trí tại ngã tư hoặc giao lộ.

A. ĐÚNG – "located at the intersection" là cách dùng đúng khi chỉ vị trí ở một điểm giao nhau cụ thể giữa hai con đường.

B. SAI – "in" được dùng cho không gian rộng hơn hoặc khu vực bao quanh, không phù hợp với "intersection".

C. SAI – "on" thường dùng với tên đường cụ thể như "on Main Street", không dùng với "intersection".

D. SAI – "by" có nghĩa là "gần, bên cạnh", không dùng cho vị trí chính xác tại ngã tư.

Question 5. A

A. distinctive Victorian red (tính từ – tính từ – tính từ): đặc trưng – theo phong cách Victoria – màu đỏ

B. red distinctive Victorian

C. Victorian red distinctive

D. red Victorian distinctive

Giải thích:

Thứ tự tính từ trong tiếng Anh tuân theo quy tắc: opinion (ý kiến) – size (kích thước) – age (tuổi) – shape (hình dạng) – color (màu sắc) – origin (nguồn gốc) – material (chất liệu) – purpose (mục đích).

A. ĐÚNG – "distinctive" (ý kiến/đặc điểm) đứng trước, "Victorian" (nguồn gốc/phong cách) ở giữa, và "red" (màu sắc) đứng cuối cùng trước danh từ "clock tower", tuân theo đúng thứ tự tính từ.

B. SAI – "red" (màu sắc) không thể đứng trước "distinctive" (ý kiến).

C. SAI – "Victorian" (nguồn gốc) không thể đứng trước "red" (màu sắc).

D. SAI – "red" (màu sắc) không thể đứng đầu, và "distinctive" không thể đứng cuối.

Question 6. A

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A.** stationed /'steɪʃənd/ (động từ dạng quá khứ phân từ): được đặt trạm, được bố trí ở một vị trí cố định (thường dùng cho con người hoặc lực lượng)
- B.** positioned /pə'zɪʃənd/ (động từ dạng quá khứ phân từ): được đặt vị trí, được bố trí (dùng chung cho người và vật)
- C.** placed /pleɪst/ (động từ dạng quá khứ phân từ): được đặt, được để (thường dùng cho vật)
- D.** located /ləʊ'keɪtɪd/ (động từ dạng quá khứ phân từ): được định vị, tọa lạc (thường dùng cho tòa nhà, địa điểm cố định)

Giải thích:

Ngữ cảnh đề cập đến "staff members" (nhân viên) được bố trí khắp khu vực để hỗ trợ du khách.

- A. ĐÚNG** – "stationed" là từ phù hợp nhất khi nói về việc bố trí nhân viên tại các vị trí cố định trong một khu vực để thực hiện nhiệm vụ cụ thể.
- B. SAI** – "positioned" có thể dùng được nhưng không tự nhiên bằng "stationed" khi nói về nhân viên làm việc tại các địa điểm.
- C. SAI** – "placed" thường dùng cho vật thể, không tự nhiên khi dùng cho con người.
- D. SAI** – "located" thường dùng cho tòa nhà hoặc địa điểm cố định, không dùng cho con người đang làm nhiệm vụ.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Welcome to our historic downtown area! To help visitors (1) find their way around our charming district, we have prepared this essential guide.	Chào mừng đến khu trung tâm lịch sử của chúng tôi! Để giúp du khách (1) tìm đường xung quanh khu phố quyến rũ của chúng tôi, chúng tôi đã chuẩn bị hướng dẫn cần thiết này.
Getting Around: Main attractions are within walking distance of each other. Free maps available at the Information Center (2) or at participating shops. Follow the blue pedestrian signs to reach major landmarks. Take advantage of our (3) a plethora of guided walking tours departing every hour from City Hall Square.	Di chuyển: Các điểm tham quan chính nằm trong khoảng cách đi bộ. Bản đồ miễn phí có sẵn tại Trung tâm Thông tin (2) hoặc tại các cửa hàng tham gia. Đi theo biển báo màu xanh dành cho người đi bộ để đến các địa danh lớn. Tận dụng (3) vô số các chuyến tham quan có hướng dẫn khởi hành mỗi giờ từ Quảng trường Tòa thị chính.
Important Directions: The Heritage Museum is located (4) at the intersection of Oak Street and Park Avenue. From the train station, head north along Main Street for approximately ten minutes, then turn right at the traffic lights. You will see our (5) distinctive Victorian red clock tower marking the entrance.	Chỉ dẫn quan trọng: Bảo tàng Di sản tọa lạc (4) tại ngã tư đường Oak và đại lộ Park. Từ ga xe lửa, đi về phía bắc dọc theo đường Main trong khoảng mười phút, sau đó rẽ phải tại đèn giao thông. Bạn sẽ thấy tháp đồng hồ màu đỏ theo phong cách Victoria (5) đặc trưng của chúng tôi đánh dấu lối vào.
Our friendly staff members (6) stationed throughout the district are always happy to provide assistance with directions or recommendations for dining and shopping. Opening Hours: 9:00 AM - 6:00 PM daily.	Các nhân viên thân thiện của chúng tôi (6) được bố trí khắp khu vực luôn vui lòng hỗ trợ chỉ đường hoặc gợi ý về ẩm thực và mua sắm. Giờ mở cửa: 9:00 sáng - 6:00 chiều hàng ngày.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Question 7. B

- A.** take place (động từ nguyên mẫu): diễn ra

- B. taking place (động từ dạng V-ing): đang diễn ra
- C. took place (động từ quá khứ đơn): đã diễn ra
- D. to take place (động từ nguyên mẫu có "to"): để diễn ra

Giải thích:

Câu có cấu trúc rút gọn mệnh đề quan hệ, trong đó "The 33rd Southeast Asian Games" là chủ ngữ chính và cần một dạng động từ phù hợp để bổ nghĩa.

A. SAI – Động từ nguyên mẫu không thể đứng trực tiếp sau danh từ để bổ nghĩa mà không có mệnh đề quan hệ đầy đủ.

B. ĐÚNG – "taking place" là dạng phân từ hiện tại (present participle) được dùng để rút gọn mệnh đề quan hệ chủ động, tương đương với "which is taking place", chỉ sự kiện đang diễn ra hoặc sắp diễn ra.

C. SAI – "took place" là động từ chia ở thì quá khứ đơn, không thể đứng trực tiếp sau danh từ trong cấu trúc này.

D. SAI – "to take place" là động từ nguyên mẫu có "to", thường chỉ mục đích hoặc kết quả, không phù hợp để bổ nghĩa cho danh từ trong ngữ cảnh này.

Question 8. B

- A. observe /əb'zɜ:rɪv/ (động từ nguyên mẫu): tuân thủ, tôn trọng
- B. observing /əb'zɜ:rɪvɪŋ/ (động từ dạng V-ing): đang tuân thủ, đang tôn trọng
- C. observed /əb'zɜ:rɪvd/ (động từ dạng quá khứ phân từ): được tuân thủ
- D. to observe (động từ nguyên mẫu có "to"): để tuân thủ

Giải thích:

Câu có cấu trúc "competitions will continue while..." cần một dạng động từ phù hợp sau "while" để chỉ hành động đồng thời.

A. SAI – Động từ nguyên mẫu không thể đứng sau "while" trong cấu trúc này.

B. ĐÚNG – "while observing" là cấu trúc rút gọn mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, tương đương với "while they are observing", chỉ hành động diễn ra đồng thời với hành động chính "will continue".

C. SAI – Dạng quá khứ phân từ mang nghĩa bị động, không phù hợp vì chủ ngữ (competitions/organizers) thực hiện hành động tuân thủ một cách chủ động.

D. SAI – "to observe" không phù hợp sau "while" trong ngữ cảnh này.

Question 9. B

- A. thoughtful /'θɔ:tfəl/ (tính từ): chu đáo, suy nghĩ kỹ lưỡng
- B. thoughtfully /'θɔ:tfəli/ (trạng từ): một cách chu đáo
- C. thought /θɔ:t/ (danh từ/động từ): suy nghĩ
- D. thinking /'θɪŋkɪŋ/ (danh từ/động từ dạng V-ing): sự suy nghĩ, đang suy nghĩ

Giải thích:

Câu có cấu trúc "have been...adjusted" cần một từ bổ nghĩa cho động từ "adjusted".

A. SAI – Tính từ "thoughtful" không thể bổ nghĩa cho động từ trong cấu trúc này.

B. ĐÚNG – "thoughtfully" là trạng từ bổ nghĩa cho động từ "adjusted", có nghĩa là "được điều chỉnh một cách chu đáo", phù hợp với ngữ cảnh thể hiện sự cẩn trọng và tôn trọng trong thời kỳ quốc tang.

C. SAI – "thought" là danh từ hoặc dạng quá khứ của động từ "think", không phù hợp về mặt ngữ pháp.

D. SAI – "thinking" là danh từ hoặc dạng V-ing của động từ, không bổ nghĩa được cho "adjusted".

Question 10. A

- A. timeline /'taɪmlaɪn/ (danh từ): dòng thời gian, lịch trình
- B. frame /freɪm/ (danh từ): khung

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- C. span /spæn/ (danh từ): khoảng thời gian
- D. duration /dʒə'reɪʃən/ (danh từ): thời lượng

Giải thích:

Ngữ cảnh đề cập đến việc các cuộc thi thể thao sẽ duy trì lịch trình ban đầu của chúng mặc dù lễ khai mạc và bế mạc bị điều chỉnh.

- A. **ĐÚNG** – "timeline" có nghĩa là "lịch trình" hoặc "kế hoạch thời gian", phù hợp với ngữ cảnh chỉ rằng các cuộc thi thể thao sẽ giữ nguyên lịch thi đấu ban đầu.
- B. **SAI** – "frame" thường đi với "time" thành "timeframe", nhưng đứng một mình không tự nhiên trong ngữ cảnh này.
- C. **SAI** – "span" chỉ khoảng thời gian tổng thể nhưng không mang nghĩa "lịch trình cụ thể" như "timeline".
- D. **SAI** – "duration" chỉ thời lượng (bao lâu) chứ không phải lịch trình hay kế hoạch thời gian.

Question 11. C

- A. sum /sʌm/ (danh từ): tổng số (dùng với số lượng, tiền bạc)
- B. volume /'vɒlju:m/ (danh từ): khối lượng, âm lượng (dùng với chất lỏng, âm thanh)
- C. number /'nʌmbər/ (danh từ): số lượng (dùng với danh từ đếm được)
- D. portion /'pɔ:ʃən/ (danh từ): phần, khẩu phần (dùng với thức ăn hoặc phần chia)

Giải thích:

Danh từ theo sau là "protocol modifications" là danh từ đếm được số nhiều, cần lượng từ phù hợp.

- A. **SAI** – "sum of" thường dùng với số tiền hoặc tổng số học, không tự nhiên với "modifications".
- B. **SAI** – "volume of" dùng với chất lỏng hoặc âm lượng, không phù hợp với danh từ trừu tượng "modifications".
- C. **ĐÚNG** – "a substantial number of" là cụm từ đúng dùng với danh từ đếm được số nhiều, có nghĩa là "một số lượng đáng kể các điều chỉnh về nghi thức".
- D. **SAI** – "portion of" thường dùng với thức ăn hoặc một phần của tổng thể, không phù hợp với "modifications".

Question 12. A

- A. committed /kə'mɪtɪd/ (tính từ): cam kết, tận tâm
- B. commit /kə'mɪt/ (động từ nguyên mẫu): cam kết
- C. committing /kə'mɪtɪŋ/ (động từ dạng V-ing): đang cam kết
- D. commitment /kə'mɪtmənt/ (danh từ): sự cam kết

Giải thích:

Câu có cấu trúc "remains + tính từ/danh từ", cần một từ bỏ nghĩa phù hợp sau động từ liên kết "remains".

- A. **ĐÚNG** – "committed to" là cụm tính từ có nghĩa là "cam kết với", trong cấu trúc "be/remain committed to + V-ing/N", phù hợp với ngữ cảnh ban tổ chức vẫn cam kết mang lại trải nghiệm tốt nhất.
- B. **SAI** – Động từ nguyên mẫu không thể đứng sau "remains" trong cấu trúc này.
- C. **SAI** – Dạng V-ing không phù hợp sau động từ liên kết "remains" trong ngữ cảnh này.
- D. **SAI** – Mặc dù "commitment" là danh từ và có thể đứng sau "remains", nhưng cấu trúc "commitment to" cần giới từ khác và không tự nhiên bằng "committed to" trong câu này.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The 33rd Southeast Asian Games, (7) taking place in Bangkok and surrounding provinces, will proceed as planned with modified arrangements following the	SEA Games lần thứ 33, (7) đang diễn ra tại Bangkok và các tỉnh lân cận, sẽ tiến hành theo kế hoạch với những sắp xếp được điều chỉnh

Tiếng Anh	Tiếng Việt
passing of Thailand's Queen Mother. Organizers have confirmed that competitions will continue while (8) observing appropriate respect for the national mourning period.	sau sự ra đi của Thái hậu Thái Lan. Ban tổ chức đã xác nhận rằng các cuộc thi sẽ tiếp tục trong khi (8) thể hiện sự tôn trọng thích hợp đối với thời kỳ quốc tang.
Revised Schedule: Opening and closing ceremonies have been (9) thoughtfully adjusted to reflect a more solemn tone. Entertainment segments will be scaled back considerably, though athletic competitions across all sports will maintain their original (10) timeline. Medal presentations will proceed with subdued celebrations, and participating nations have been requested to observe a substantial (11) number of protocol modifications during the mourning period.	Lịch trình đã điều chỉnh: Lễ khai mạc và bế mạc đã được (9) điều chỉnh một cách chu đáo để phản ánh tông điệu trang nghiêm hơn. Các phần giải trí sẽ được cắt giảm đáng kể, mặc dù các cuộc thi thể thao trên tất cả các môn sẽ duy trì (10) lịch trình ban đầu của chúng. Lễ trao huy chương sẽ tiến hành với các lễ kỷ niệm nhẹ nhàng, và các quốc gia tham gia đã được yêu cầu tuân thủ (11) một số lượng đáng kể các điều chỉnh nghi thức trong thời kỳ quốc tang.
Support for Athletes: Despite these changes, the organizing committee remains (12) committed to delivering an exceptional games experience. All venues, accommodation facilities, and transportation services will operate without disruption.	Hỗ trợ vận động viên: Bất chấp những thay đổi này, ban tổ chức vẫn (12) cam kết mang đến trải nghiệm đại hội thể thao đặc biệt. Tất cả các địa điểm, cơ sở lưu trú và dịch vụ vận chuyển sẽ hoạt động không bị gián đoạn.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13. A

Giải thích:

Thứ tự đúng là e-c-d-b-a. Câu e giới thiệu chủ đề tổng quát về các chiến lược thích ứng môi trường toàn diện ở Đồng bằng sông Cửu Long trong thập kỷ qua, đặt nền tảng cho các chi tiết cụ thể. Câu c tiếp theo đề cập đến một biện pháp cụ thể đầu tiên là hệ thống tưới tiêu cao để chống lại mực nước biển dâng. Câu d bổ sung biện pháp thứ hai về việc phân phối các giống cây trồng chịu mặn. Câu b tiếp tục với biện pháp thứ ba về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản sáng tạo. Cuối cùng, câu a tổng kết lại tất cả các biện pháp này, nhấn mạnh cách tiếp cận chủ động của khu vực.

A. ĐÚNG – Thứ tự e-c-d-b-a tuân theo logic: câu mở đầu tổng quát (e) → ba biện pháp cụ thể theo thứ tự hợp lý (c, d, b) → câu kết luận tổng hợp (a).

B. SAI – Thứ tự e-d-c-a-b không hợp lý vì câu a (câu kết luận) xuất hiện trước câu b (chi tiết cuối cùng), phá vỡ mạch logic trình bày.

C. SAI – Thứ tự c-e-d-b-a bắt đầu bằng chi tiết cụ thể (c) trước khi giới thiệu chủ đề tổng quát (e), không phù hợp với cấu trúc văn bản logic.

D. SAI – Thứ tự e-c-b-d-a đặt câu b trước câu d, nhưng kỹ thuật nuôi trồng thủy sản (b) nên được đề cập sau các biện pháp nông nghiệp truyền thống (c, d) để tạo sự chuyển tiếp tự nhiên.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. Throughout the past decade, the Mekong Delta has experienced comprehensive environmental adaptation strategies addressing climate vulnerabilities.	e. Trong suốt thập kỷ qua, Đồng bằng sông Cửu Long đã trải qua các chiến lược thích ứng môi trường toàn diện nhằm giải quyết các lỗ hổng về khí hậu.
c. Local authorities implemented elevated irrigation systems to combat rising sea levels and protect vulnerable agricultural zones.	c. Chính quyền địa phương đã triển khai các hệ thống tưới tiêu cao để chống lại mực nước biển dâng và bảo vệ các vùng nông nghiệp dễ bị tổn

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
	thương.
d. Agricultural practices underwent substantial modifications, with salt-resistant crop varieties being distributed widely among farming communities.	d. Các hoạt động nông nghiệp đã trải qua những thay đổi đáng kể, với các giống cây trồng chịu mặn được phân phối rộng rãi trong các cộng đồng nông dân.
b. Furthermore, innovative aquaculture techniques were introduced, enabling farmers to sustain production despite increasingly saline conditions.	b. Hơn nữa, các kỹ thuật nuôi trồng thủy sản sáng tạo đã được giới thiệu, cho phép nông dân duy trì sản xuất bất chấp điều kiện ngày càng mặn.
a. These measures collectively illustrate the region's proactive approach to mitigating the adverse impacts of environmental degradation.	a. Những biện pháp này gộp lại minh họa cách tiếp cận chủ động của khu vực trong việc giảm thiểu các tác động bất lợi của suy thoái môi trường.

Question 14. D

Giải thích:

Thứ tự đúng là d-b-c-a-e. Câu d là lời nhắc nhở thân thiện về số dư nợ, mở đầu thông báo. Câu b yêu cầu thanh toán số tiền tối thiểu qua các phương thức, tiếp nối hợp lý sau khi đề cập đến nợ. Câu c đề cập đến việc cập nhật trạng thái sau khi nhận được thanh toán, theo sau lời yêu cầu thanh toán. Câu a thông báo về thời hạn thanh toán và hậu quả nếu trễ hạn, cung cấp thông tin bổ sung về kỳ hạn. Câu e đưa ra thông tin liên hệ nếu cần hỗ trợ, kết thúc thông báo một cách lịch sự.

A. SAI – Thứ tự d-b-a-c-e đặt câu a (thời hạn thanh toán) trước câu c (cập nhật sau khi nhận thanh toán), không hợp logic vì nên nói về việc thanh toán và kết quả của nó trước khi đề cập đến thời hạn.

B. SAI – Thứ tự b-d-c-a-e bắt đầu bằng yêu cầu thanh toán (b) trước khi thông báo về khoản nợ (d), thiếu ngữ cảnh và không tự nhiên.

C. SAI – Thứ tự d-c-b-a-e đặt câu c (cập nhật sau thanh toán) trước câu b (yêu cầu thanh toán), đảo ngược logic thời gian.

D. ĐÚNG – Thứ tự d-b-c-a-e tuân theo logic: thông báo nợ (d) → yêu cầu thanh toán (b) → xác nhận sau thanh toán (c) → thông tin thời hạn (a) → thông tin hỗ trợ (e).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
d. This is a friendly reminder that your credit account shows an outstanding balance due.	d. Đây là lời nhắc nhở thân thiện rằng tài khoản tín dụng của bạn có số dư nợ.
b. Please settle the minimum payment via mobile banking, branch counter, or authorised agents.	b. Vui lòng thanh toán số tiền tối thiểu qua ngân hàng di động, quầy giao dịch hoặc đại lý được ủy quyền.
c. Upon receipt, we will update your status and restore full card functionality promptly.	c. Sau khi nhận được, chúng tôi sẽ cập nhật trạng thái của bạn và khôi phục đầy đủ chức năng thẻ ngay lập tức.
a. Payment is due on 15 November; late fees and interest accrue thereafter automatically.	a. Thanh toán đến hạn vào ngày 15 tháng 11; phí trễ hạn và lãi suất sẽ tự động tích lũy sau đó.
e. If you need assistance, contact collections@riverbank.vn or our hotline for guidance.	e. Nếu bạn cần hỗ trợ, hãy liên hệ collections@riverbank.vn hoặc đường dây nóng của chúng tôi để được hướng dẫn.

Question 15. D

Giải thích:

Thứ tự đúng là c-a-b. Câu c là câu hỏi của Ben về thời tiết và liệu có nên mang theo ô, mở đầu cuộc hội thoại. Câu a là câu trả lời của Rachel mô tả thời tiết lạnh và trời u ám, trả lời câu hỏi của Ben. Câu b là phản hồi của Ben đồng ý và nói sẽ lấy áo khoác, phản ứng logic sau khi nghe về thời tiết.

A. SAI – Thứ tự a-c-b bắt đầu bằng câu trả lời (a) trước câu hỏi (c), không hợp lý trong cuộc hội thoại.

B. SAI – Thứ tự c-b-a đặt câu b (Ben nói sẽ lấy áo) trước câu a (Rachel mô tả thời tiết), thiếu thông tin ngữ cảnh để Ben đưa ra quyết định.

C. SAI – Thứ tự b-a-c bắt đầu bằng quyết định lấy áo (b) trước khi có câu hỏi hoặc thông tin về thời tiết, không logic.

D. ĐÚNG – Thứ tự c-a-b tuân theo luồng hội thoại tự nhiên: câu hỏi (c) → câu trả lời (a) → phản hồi/hành động (b).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Ben: What's the weather like today? Should I bring an umbrella?	c. Ben: Thời tiết hôm nay thế nào? Mình có nên mang theo ô không?
a. Rachel: It's getting quite chilly outside, and the sky looks really overcast.	a. Rachel: Bên ngoài đang khá lạnh, và bầu trời trông thực sự u ám.
b. Ben: You're right. I should probably grab my jacket before heading out.	b. Ben: Bạn nói đúng. Mình có lẽ nên lấy áo khoác trước khi ra ngoài.

Question 16. D**Giải thích:**

Thứ tự đúng là a-c-b-e-d. Câu a là câu hỏi của Anna về việc có thường xuyên trả tiền mặt không, mở đầu cuộc trò chuyện. Câu c là câu trả lời của Peter rằng hiếm khi dùng tiền mặt và thích ví điện tử nhưng cảm thấy tiền mặt an toàn hơn đôi khi. Câu b là phản hồi của Anna thừa nhận quan điểm của Peter nhưng chỉ ra rằng thanh toán không dùng tiền mặt nhanh hơn và vệ sinh hơn. Câu e là sự đồng ý của Peter và bổ sung về cách công nghệ xây dựng sự tiện lợi và tin cậy. Câu d là đề xuất của Anna về việc giữ cả hai lựa chọn cho các tình huống khác nhau, kết thúc cuộc trò chuyện một cách hợp lý.

A. SAI – Thứ tự a-b-c-d-e đặt câu b (Anna bác bỏ) trước câu c (Peter trả lời câu hỏi ban đầu), thiếu ngữ cảnh để Anna phản bác.

B. SAI – Thứ tự b-a-d-c-e bắt đầu bằng câu b (phản bác) trước câu hỏi ban đầu (a), không logic.

C. SAI – Thứ tự a-b-d-c-e đặt câu d (đề xuất giữ cả hai) quá sớm, trước khi Peter đưa ra quan điểm đầy đủ trong câu e.

D. ĐÚNG – Thứ tự a-c-b-e-d tuân theo luồng hội thoại tự nhiên: câu hỏi (a) → trả lời (c) → phản bác nhẹ (b) → đồng ý và mở rộng (e) → đề xuất kết luận (d).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Anna: Do you often pay with cash these days?	a. Anna: Đạo này bạn có thường xuyên trả tiền mặt không?
c. Peter: Rarely. I prefer digital wallets now, though cash feels more secure sometimes.	c. Peter: Hiếm khi. Giờ tôi thích ví điện tử hơn, mặc dù tiền mặt đôi khi cảm thấy an toàn hơn.
b. Anna: I get that, but cashless payments are much faster and more hygienic.	b. Anna: Tôi hiểu điều đó, nhưng thanh toán không dùng tiền mặt nhanh hơn và vệ sinh hơn nhiều.
e. Peter: Absolutely, they also show how technology builds convenience and trust in daily life.	e. Peter: Hoàn toàn đồng ý, chúng cũng cho thấy cách công nghệ xây dựng sự tiện lợi và niềm tin trong cuộc sống hàng ngày.
d. Anna: Maybe we should keep both options for different situations.	d. Anna: Có lẽ chúng ta nên giữ cả hai lựa chọn cho các tình huống khác nhau.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Question 17. C

Giải thích:

Thứ tự đúng là b-a-c-e-d. Câu b giới thiệu bối cảnh là năm thứ nhất đại học khi tình nguyện thuyết trình, mở đầu câu chuyện. Câu a mô tả sự chuẩn bị kỹ lưỡng và kỳ vọng thành công, tạo sự tương phản với thất bại sau đó. Câu c miêu tả thất bại thực tế khi bị đóng băng trên sân khấu và quên hết, đỉnh điểm của câu chuyện. Câu e nói về việc không tránh né mà tìm kiếm phản hồi và luyện tập với nhóm nhỏ hơn, hành động sau thất bại. Câu d kết luận rằng những khoảnh khắc thất bại này đã định hình thành diễn giả kiên cường và điềm tĩnh hơn, bài học rút ra.

A. SAI – Thứ tự a-b-c-e-d đặt sự chuẩn bị (a) trước bối cảnh giới thiệu (b), không hợp lý về mặt tường thuật.

B. SAI – Thứ tự b-a-c-d-e đặt câu d (kết luận rút ra bài học) trước câu e (hành động cụ thể sau thất bại), đảo ngược trình tự logic thời gian.

C. ĐÚNG – Thứ tự b-a-c-e-d tuân theo cấu trúc tường thuật: bối cảnh (b) → kỳ vọng (a) → thất bại (c) → hành động khắc phục (e) → bài học (d).

D. SAI – Thứ tự d-b-a-c-e bắt đầu bằng kết luận (d) trước khi kể câu chuyện, phá vỡ cấu trúc tường thuật tự nhiên.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. During my freshman year, I volunteered to present a research topic in front of thirty curious classmates.	b. Trong năm thứ nhất đại học, tôi đã tình nguyện thuyết trình một chủ đề nghiên cứu trước ba mươi bạn học tò mò.
a. I had prepared extensively for my first class presentation, expecting to knock everyone's socks off confidently.	a. Tôi đã chuẩn bị rất kỹ lưỡng cho bài thuyết trình đầu tiên trên lớp, mong đợi sẽ gây ấn tượng mạnh với mọi người một cách tự tin.
c. In reality, I froze completely on stage and forgot everything I had memorized despite practicing repeatedly.	c. Trên thực tế, tôi đã hoàn toàn bị đóng băng trên sân khấu và quên hết mọi thứ đã học thuộc lòng mặc dù đã luyện tập nhiều lần.
e. Instead of avoiding presentations afterward, I sought feedback and practiced speaking in front of smaller groups first.	e. Thay vì tránh né các bài thuyết trình sau đó, tôi đã tìm kiếm phản hồi và luyện tập nói trước các nhóm nhỏ hơn trước.
d. Such moments of failure eventually shaped me into a more resilient and composed public speaker today.	d. Những khoảnh khắc thất bại như vậy cuối cùng đã định hình tôi thành một diễn giả công khai kiên cường và điềm tĩnh hơn ngày hôm nay.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Question 18. C

A. French inventor Joseph Nicéphore Niépce created the inaugural permanent photograph using a camera obscura in 1826 (Nhà phát minh người Pháp Joseph Nicéphore Niépce đã tạo ra bức ảnh vĩnh viễn đầu tiên bằng cách sử dụng camera obscura vào năm 1826)

B. In 1826, the inaugural permanent photograph emerged through Joseph Nicéphore Niépce's camera obscura utilization (Vào năm 1826, bức ảnh vĩnh viễn đầu tiên đã xuất hiện thông qua việc sử dụng camera obscura của Joseph Nicéphore Niépce)

C. A camera obscura facilitated the first permanent photograph's creation, which French inventor Joseph Nicéphore Niépce accomplished in 1826 (Một camera obscura đã tạo điều kiện cho việc

tạo ra bức ảnh vĩnh viễn đầu tiên, điều mà nhà phát minh người Pháp Joseph Nicéphore Niépce đã hoàn thành vào năm 1826)

D. The first permanent photograph was created in 1826, enabling Joseph Nicéphore Niépce to employ camera obscura technology (Bức ảnh vĩnh viễn đầu tiên được tạo ra vào năm 1826, cho phép Joseph Nicéphore Niépce sử dụng công nghệ camera obscura)

Giải thích:

Câu trước đó đề cập đến "inventors sought ways to permanently capture images from nature" và câu sau nói về "These early experiments", cho thấy cần một câu giới thiệu về thí nghiệm đầu tiên thành công.

A. SAI – Câu này đúng về mặt thông tin nhưng cấu trúc câu đơn giản hơn, không nhấn mạnh vai trò của camera obscura như một công cụ tạo điều kiện, ít phù hợp với giọng văn học thuật của đoạn văn.

B. SAI – Cấu trúc "emerged through...utilization" khá rườm rà và không tự nhiên, từ "utilization" quá trang trọng trong ngữ cảnh này.

C. ĐÚNG – Câu này sử dụng cấu trúc mệnh đề quan hệ "which" để kết nối mượt mà thông tin về công cụ (camera obscura) và người thực hiện (Niépce), tạo sự liên kết tốt với câu trước về "ways to permanently capture images" và câu sau về "early experiments".

D. SAI – Logic bị đảo ngược: câu này ngụ ý rằng bức ảnh được tạo ra trước, rồi mới cho phép Niépce sử dụng công nghệ, trong khi thực tế Niépce đã sử dụng công nghệ để tạo ra bức ảnh.

Question 19. A

A. Louis Daguerre perfected this methodology, generating highly detailed images on silver-plated copper that captivated affluent patrons (Louis Daguerre đã hoàn thiện phương pháp này, tạo ra các hình ảnh chi tiết cao trên đồng mạ bạc thu hút các khách hàng giàu có)

B. Detailed imagery emerged from this method, prompting Louis Daguerre to cultivate affluent patronage through silver-plated copper (Hình ảnh chi tiết xuất hiện từ phương pháp này, thúc đẩy Louis Daguerre trau dồi sự bảo trợ giàu có thông qua đồng mạ bạc)

C. This method yielded detailed images that Louis Daguerre produced on silver-plated copper, attracting wealthy patrons (Phương pháp này tạo ra các hình ảnh chi tiết mà Louis Daguerre sản xuất trên đồng mạ bạc, thu hút các khách hàng giàu có)

D. Silver-plated copper enabled this methodology's development, producing detailed imagery that Louis Daguerre marketed to wealthy patrons (Đồng mạ bạc đã tạo điều kiện cho sự phát triển của phương pháp này, tạo ra hình ảnh chi tiết mà Louis Daguerre đã tiếp thị cho các khách hàng giàu có)

Giải thích:

Câu trước đề cập đến "daguerreotype process...marked the first commercially successful photographic method", cần một câu giải thích về người phát triển và đặc điểm của phương pháp này.

A. ĐÚNG – Câu này theo trình tự logic: Daguerre hoàn thiện phương pháp → tạo ra hình ảnh chi tiết → thu hút khách hàng giàu có. Cấu trúc câu mạch lạc với mệnh đề quan hệ rút gọn "generating" và "that captivated", phù hợp với giọng văn học thuật.

B. SAI – Cấu trúc "prompting...to cultivate" gây hiểu nhầm rằng hình ảnh chi tiết xuất hiện trước, rồi mới thúc đẩy Daguerre phát triển phương pháp, không đúng với lịch sử.

C. SAI – Cụm "that Louis Daguerre produced" gây dư thừa và không rõ ràng về vai trò của Daguerre trong việc hoàn thiện phương pháp.

D. SAI – Logic bị đảo: đồng mạ bạc là vật liệu được sử dụng trong phương pháp, không phải là yếu tố "enable" sự phát triển của phương pháp.

Question 20. A

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A.** Photographers could disseminate portraits and landscapes broadly, whereas daguerreotypes had confined them to singular copies (Các nhiếp ảnh gia có thể phổ biến chân dung và phong cảnh một cách rộng rãi, trong khi daguerreotype đã giới hạn chúng ở các bản sao đơn lẻ)
- B.** Daguerreotypes restricted distribution to single copies, while photographers subsequently achieved wide portrait and landscape dissemination (Daguerreotype hạn chế phân phối thành các bản sao đơn lẻ, trong khi các nhiếp ảnh gia sau đó đã đạt được sự phổ biến rộng rãi về chân dung và phong cảnh)
- C.** Singular copies constrained daguerreotypes, enabling photographers to achieve broad portrait and landscape distribution subsequently (Các bản sao đơn lẻ đã hạn chế daguerreotype, cho phép các nhiếp ảnh gia đạt được phân phối rộng rãi về chân dung và phong cảnh sau đó)
- D.** Portraits remained confined to photographers, as daguerreotypes could disseminate singular copies and landscapes broadly (Chân dung vẫn bị giới hạn ở các nhiếp ảnh gia, vì daguerreotype có thể phổ biến các bản sao đơn lẻ và phong cảnh một cách rộng rãi)

Giải thích:

Câu trước đề cập đến "negative-positive processes revolutionized the medium by enabling multiple prints from a single exposure", cần một câu giải thích lợi ích cụ thể của khả năng này so với daguerreotype.

A. ĐÚNG – Câu này sử dụng liên từ "whereas" để tạo sự tương phản rõ ràng giữa khả năng của quy trình mới (phổ biến rộng rãi) và hạn chế của daguerreotype (chỉ một bản sao), logic và mạch lạc.

B. SAI – Cấu trúc "while...subsequently" tạo sự nhầm lẫn về thời gian, dường như các nhiếp ảnh gia đạt được điều này sau khi daguerreotype bị hạn chế, không rõ ràng về mối quan hệ nhân quả.

C. SAI – Logic không đúng: "singular copies constrained daguerreotypes, enabling..." gây hiểu nhầm rằng hạn chế của daguerreotype đã "enable" sự phát triển, trong khi thực tế là công nghệ mới đã vượt qua hạn chế đó.

D. SAI – Câu này hoàn toàn sai về mặt logic và thông tin: daguerreotype không thể "phổ biến rộng rãi" các bản sao, đây chính là hạn chế của nó.

Question 21. A

- A.** Kodak introduced the Brownie camera in 1900, which ordinary consumers could operate without specialized training (Kodak đã giới thiệu máy ảnh Brownie vào năm 1900, mà người tiêu dùng thông thường có thể vận hành mà không cần đào tạo chuyên môn)
- B.** In 1900, Kodak's Brownie camera introduction enabled ordinary consumers to operate photographic equipment without specialized training (Vào năm 1900, việc giới thiệu máy ảnh Brownie của Kodak đã cho phép người tiêu dùng thông thường vận hành thiết bị chụp ảnh mà không cần đào tạo chuyên môn)
- C.** The Brownie camera's 1900 introduction by Kodak permitted ordinary consumers to engage in photography absent specialized training (Việc giới thiệu máy ảnh Brownie năm 1900 của Kodak đã cho phép người tiêu dùng thông thường tham gia vào nhiếp ảnh mà không có đào tạo chuyên môn)
- D.** Ordinary consumers gained photographic access when Kodak introduced the Brownie camera, eliminating specialized training requirements in 1900 (Người tiêu dùng thông thường đã có quyền truy cập nhiếp ảnh khi Kodak giới thiệu máy ảnh Brownie, loại bỏ yêu cầu đào tạo chuyên môn vào năm 1900)

Giải thích:

Câu trước đề cập đến "cameras became smaller and more portable", cần một ví dụ cụ thể về sự phát triển này và tác động của nó.

A. ĐÚNG – Câu này sử dụng cấu trúc câu đơn giản với mệnh đề quan hệ "which" để bổ sung thông tin về khả năng sử dụng dễ dàng của máy ảnh, mạch lạc và tự nhiên.

B. SAI – Danh từ hóa "Kodak's Brownie camera introduction" khá rườm rà và không tự nhiên, làm câu văn trở nên nặng nề.

C. SAI – Cụm "absent specialized training" không phải là cách diễn đạt tự nhiên trong tiếng Anh, nên dùng "without".

D. SAI – Cấu trúc "eliminating...in 1900" gây hiểu nhầm rằng năm 1900 là thời điểm loại bỏ yêu cầu đào tạo, trong khi thực tế năm 1900 là thời điểm giới thiệu máy ảnh.

Question 22. A

A. Modern smartphones feature integrated cameras, enabling billions to capture photographs instantaneously (Điện thoại thông minh hiện đại có camera tích hợp, cho phép hàng tỷ người chụp ảnh ngay lập tức)

B. Billions now possess smartphone-integrated cameras facilitating instantaneous photograph capture (Hàng tỷ người hiện sở hữu camera tích hợp điện thoại thông minh tạo điều kiện chụp ảnh ngay lập tức)

C. Modern smartphones incorporate camera integration, allowing billions to engage in instantaneous photograph capture (Điện thoại thông minh hiện đại kết hợp tích hợp camera, cho phép hàng tỷ người tham gia vào việc chụp ảnh ngay lập tức)

D. Camera integration in modern smartphones permits billions to take instantaneous photographs (Sự tích hợp camera trong điện thoại thông minh hiện đại cho phép hàng tỷ người chụp ảnh ngay lập tức)

Giải thích:

Câu trước đề cập đến "Digital photography has fundamentally altered how images are created, stored, and shared globally", cần một ví dụ cụ thể về tác động này trong thời đại hiện nay.

A. ĐÚNG – Câu này có cấu trúc rõ ràng: chủ ngữ cụ thể (smartphones) + động từ (feature) + tân ngữ (cameras) + mệnh đề phân từ (enabling...), tự nhiên và dễ hiểu, nhấn mạnh vai trò của công nghệ smartphone trong việc phổ cập nhiếp ảnh.

B. SAI – Bắt đầu bằng "Billions now possess" làm trọng tâm chuyển sang con người thay vì công nghệ, không phù hợp với luồng logic của đoạn văn đang nói về sự phát triển công nghệ.

C. SAI – Cụm "incorporate camera integration" dư thừa và không tự nhiên, "engage in" cũng quá trang trọng cho hành động đơn giản là "chụp ảnh".

D. SAI – Bắt đầu bằng "Camera integration" làm câu văn trừu tượng hơn, không sinh động bằng việc đề cập cụ thể đến "smartphones" như chủ ngữ.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Photography emerged in the early 19th century as inventors sought ways to permanently capture images from nature. (18) A camera obscura facilitated the first permanent photograph's creation, which French inventor Joseph Nicéphore Niépce accomplished in 1826. These early experiments laid the groundwork for a technology that would transform art, journalism, and personal memory preservation.	Nhiếp ảnh xuất hiện vào đầu thế kỷ 19 khi các nhà phát minh tìm cách ghi lại hình ảnh từ thiên nhiên một cách vĩnh viễn. (18) Một camera obscura đã tạo điều kiện cho việc tạo ra bức ảnh vĩnh viễn đầu tiên, điều mà nhà phát minh người Pháp Joseph Nicéphore Niépce đã hoàn thành vào năm 1826. Những thí nghiệm ban đầu này đã đặt nền móng cho một công nghệ sẽ biến đổi nghệ thuật, báo chí và việc lưu giữ ký ức cá nhân.
The daguerreotype process, announced in 1839, marked the first commercially successful photographic method. (19) Louis Daguerre	Quy trình daguerreotype, được công bố năm 1839, đánh dấu phương pháp chụp ảnh thành công thương mại đầu tiên. (19) Louis Daguerre

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>perfected this methodology, generating highly detailed images on silver-plated copper that captivated affluent patrons. However, the technique required long exposure times and produced unique images that could not be reproduced, limiting its practical applications.</p>	<p>đã hoàn thiện phương pháp này, tạo ra các hình ảnh chi tiết cao trên đồng mạ bạc thu hút các khách hàng giàu có. Tuy nhiên, kỹ thuật này đòi hỏi thời gian phơi sáng dài và tạo ra các hình ảnh độc nhất không thể sao chép, hạn chế các ứng dụng thực tế của nó.</p>
<p>The introduction of negative-positive processes revolutionized the medium by enabling multiple prints from a single exposure. (20) Photographers could disseminate portraits and landscapes broadly, whereas daguerreotypes had confined them to singular copies. This breakthrough made photography more accessible and economical for ordinary people seeking to document their lives.</p>	<p>Sự ra đời của quy trình âm bản-dương bản đã cách mạng hóa phương tiện này bằng cách cho phép in nhiều bản từ một lần phơi sáng. (20) Các nhiếp ảnh gia có thể phổ biến chân dung và phong cảnh một cách rộng rãi, trong khi daguerreotype đã giới hạn chúng ở các bản sao đơn lẻ. Bước đột phá này đã làm cho nhiếp ảnh dễ tiếp cận và kinh tế hơn cho những người bình thường muốn ghi lại cuộc sống của họ.</p>
<p>As technology advanced, cameras became smaller and more portable throughout the late 19th century. (21) Kodak introduced the Brownie camera in 1900, which ordinary consumers could operate without specialized training. The simplicity of these devices democratized photography, transforming it from a specialized craft into a popular hobby.</p>	<p>Khi công nghệ phát triển, máy ảnh trở nên nhỏ hơn và di động hơn trong suốt cuối thế kỷ 19. (21) Kodak đã giới thiệu máy ảnh Brownie vào năm 1900, mà người tiêu dùng thông thường có thể vận hành mà không cần đào tạo chuyên môn. Sự đơn giản của những thiết bị này đã dân chủ hóa nhiếp ảnh, biến nó từ một nghề chuyên môn thành một sở thích phổ biến.</p>
<p>Digital photography has fundamentally altered how images are created, stored, and shared globally. (22) Modern smartphones feature integrated cameras, enabling billions to capture photographs instantaneously. Despite these technological leaps, the core purpose of photography remains unchanged: capturing and preserving moments in time.</p>	<p>Nhiếp ảnh kỹ thuật số đã thay đổi cơ bản cách thức hình ảnh được tạo ra, lưu trữ và chia sẻ trên toàn cầu. (22) Điện thoại thông minh hiện đại có camera tích hợp, cho phép hàng tỷ người chụp ảnh ngay lập tức. Bất chấp những bước nhảy vọt công nghệ này, mục đích cốt lõi của nhiếp ảnh vẫn không thay đổi: ghi lại và lưu giữ những khoảnh khắc trong thời gian.</p>

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Question 23. C

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as an immediate advantage of 5G? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 1 như một lợi thế trực tiếp của 5G?)

- A. lower latency that sharpens live video (độ trễ thấp hơn làm sắc nét video trực tiếp)
- B. faster, more predictable data movement (chuyển động dữ liệu nhanh hơn, dự đoán được hơn)
- C. guaranteed privacy by default settings (quyền riêng tư được đảm bảo bởi cài đặt mặc định)
- D. remote onboarding of legacy cameras (tích hợp từ xa các camera cũ)

Giải thích:

Đoạn 1 liệt kê các lợi thế của 5G trong giám sát: "ultra-low latency curbs jitter" (độ trễ cực thấp hạn chế jitter), "higher throughput preserves definition" (thông lượng cao hơn bảo toàn độ phân

giải), "data moves not only faster but also more predictably" (dữ liệu di chuyển không chỉ nhanh hơn mà còn dự đoán được hơn), và "endpoints can be authenticated and updated remotely, even legacy cameras are folded into wider patrols" (các điểm cuối có thể được xác thực và cập nhật từ xa, ngay cả camera cũ cũng được tích hợp vào tuần tra rộng hơn). Không có đề cập gì đến quyền riêng tư được đảm bảo theo mặc định.

A. SAI – Đoạn 1 đề cập rõ ràng: "ultra-low latency curbs jitter, while higher throughput preserves definition in live feeds", cho thấy độ trễ thấp làm video trực tiếp sắc nét hơn.

B. SAI – Đoạn 1 nói: "data moves not only faster but also more predictably", xác nhận rằng chuyển động dữ liệu nhanh hơn và dự đoán được hơn là lợi thế.

C. ĐÚNG – Không có đề cập nào về quyền riêng tư được đảm bảo theo cài đặt mặc định trong đoạn 1. Thực tế, đoạn cuối của bài viết mới đề cập đến quyền riêng tư: "provided privacy is respected and cybersecurity stays vigilant", cho thấy đây là điều kiện cần có chứ không phải lợi thế tự động.

D. SAI – Đoạn 1 nói rõ: "endpoints can be authenticated and updated remotely, even legacy cameras are folded into wider patrols", xác nhận khả năng tích hợp từ xa các camera cũ.

Question 24. A

The word seamless in paragraph 2 can be best replaced by _____. (Từ "seamless" trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____?)

seamless /'si:mləs/ (tính từ): liền mạch, không gián đoạn

A. frictionless /'frɪkʃənləs/ (tính từ): không ma sát, mượt mà

B. ceremonial /,seri'məʃniəl/ (tính từ): thuộc lễ nghi

C. precarious /pri'keəriəs/ (tính từ): bấp bênh, không ổn định

D. belated /br'leɪtɪd/ (tính từ): muộn màng, trễ

Giải thích:

Từ "seamless" trong ngữ cảnh "the promise of 5G is seamless interoperability" có nghĩa là khả năng tương tác liền mạch, không có rào cản hay gián đoạn giữa các hệ thống khác nhau.

A. ĐÚNG – "frictionless" có nghĩa là "không có ma sát" hoặc "mượt mà", tương đồng với "seamless" trong việc chỉ một quy trình hoạt động trơn tru không có trở ngại hay gián đoạn.

B. SAI – "ceremonial" có nghĩa là "thuộc về lễ nghi", hoàn toàn không liên quan đến nghĩa của "seamless".

C. SAI – "precarious" có nghĩa là "bấp bênh, không ổn định", ngược lại hoàn toàn với "seamless" vốn chỉ sự trơn tru, ổn định.

D. SAI – "belated" có nghĩa là "muộn màng, trễ", không liên quan đến nghĩa của "seamless".

Question 25. A

The word ubiquitous in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____. (Từ "ubiquitous" trong đoạn 3 TRÁI NGHĨA với _____.)

ubiquitous /ju:'bɪkwɪtəs/ (tính từ): có mặt khắp nơi, phổ biến

A. scarce /skeərs/ (tính từ): khan hiếm, hiếm có

B. portable /'pɔ:rtəbl/ (tính từ): di động, xách tay

C. compliant /kəm'plaɪənt/ (tính từ): tuân thủ, phục tùng

D. elastic /ɪ'læstɪk/ (tính từ): đàn hồi, linh hoạt

Giải thích:

Từ "ubiquitous" có nghĩa là "có mặt khắp nơi", trong câu "These analytics arrive ubiquitous and near-real-time" chỉ rằng các phân tích này có sẵn ở mọi nơi và gần như thời gian thực.

A. ĐÚNG – "scarce" có nghĩa là "khan hiếm, hiếm có", trái nghĩa hoàn toàn với "ubiquitous" (có mặt khắp nơi).

B. SAI – "portable" có nghĩa là "di động, có thể mang theo", không liên quan đến khái niệm "có mặt khắp nơi" hay "hiếm có".

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. SAI – "compliant" có nghĩa là "tuân thủ, phục tùng", không có mối quan hệ đối lập với "ubiquitous".

D. SAI – "elastic" có nghĩa là "đàn hồi, linh hoạt", không phải là trái nghĩa của "ubiquitous".

Question 26. A

The word they in paragraph 4 refers to _____. (Từ "they" trong đoạn 4 đề cập đến _____.)

A. drones and wearables (máy bay không người lái và thiết bị đeo)

B. medics and police (nhân viên y tế và cảnh sát)

C. control rooms (phòng điều khiển)

D. fire alarms (chuông báo cháy)

Giải thích:

Câu trong đoạn 4: "Drones map perimeters, wearables stream body-cam views and vitals, and they hand off feeds to control rooms without stutter." Từ "they" đứng sau "drones...wearables" và trước động từ "hand off feeds", cần xác định chủ ngữ của hành động này.

A. ĐÚNG – Trong ngữ cảnh này, "they" thay thế cho "drones" và "wearables" vừa được đề cập trước đó, là các thiết bị thực hiện hành động "hand off feeds to control rooms" (chuyển giao các luồng dữ liệu đến phòng điều khiển).

B. SAI – "medics and police" được đề cập sau trong câu "medics, police, and facility teams co-view the same telemetry", không phải là đối tượng của "they" trong vị trí này.

C. SAI – "control rooms" là đối tượng nhận dữ liệu ("hand off feeds to control rooms"), không thể là chủ ngữ của hành động.

D. SAI – "fire alarms" được đề cập trong câu tiếp theo "When a fire alarm trips", không liên quan đến "they" trong câu trước.

Question 27. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu gạch chân trong đoạn 2?)

If disparate systems are braided into a single pane of control, situational awareness becomes broader and automation more deliberate.

A. Integrating diverse systems into unified oversight enhances awareness breadth while enabling more intentional automated responses. (Tích hợp các hệ thống đa dạng vào giám sát thống nhất tăng cường độ rộng nhận thức trong khi cho phép các phản ứng tự động có chủ ý hơn.)

B. Consolidating disparate platforms under centralized control amplifies situational intelligence and refines automation precision. (Hợp nhất các nền tảng khác biệt dưới sự kiểm soát tập trung khuếch đại trí thông minh tình huống và tinh chỉnh độ chính xác tự động hóa.)

C. When heterogeneous systems converge into a single interface, awareness deepens and automation becomes more strategic. (Khi các hệ thống không đồng nhất hội tụ vào một giao diện duy nhất, nhận thức sâu sắc hơn và tự động hóa trở nên chiến lược hơn.)

D. When varied systems feed one dashboard, awareness expands and automation proceeds with clearer intent and governance. (Khi các hệ thống khác nhau cung cấp dữ liệu cho một bảng điều khiển, nhận thức mở rộng và tự động hóa tiến hành với ý định và quản lý rõ ràng hơn.)

Giải thích:

Câu gốc nói về việc các hệ thống khác nhau được kết nối vào một bảng điều khiển duy nhất, dẫn đến nhận thức tình huống rộng hơn và tự động hóa có chủ ý hơn.

A. SAI – Mặc dù ý nghĩa tương tự, nhưng "diverse systems into unified oversight" khác với "disparate systems...into a single pane", và "awareness breadth" không hoàn toàn tương đương với "situational awareness becomes broader".

B. SAI – "amplifies situational intelligence" và "refines automation precision" thêm các khái niệm mới ("intelligence", "precision") không có trong câu gốc, thay đổi ý nghĩa.

C. SAI – "awareness deepens" (sâu hơn) khác với "becomes broader" (rộng hơn) trong câu gốc, và "strategic" không tương đương với "deliberate" (có chủ ý, cẩn trọng).

D. ĐÚNG – "varied systems feed one dashboard" tương đương với "disparate systems...braided into a single pane of control", "awareness expands" tương đương với "situational awareness becomes broader", và "proceeds with clearer intent and governance" diễn giải tốt "automation more deliberate" với cả hai khía cạnh: ý định rõ ràng hơn và có quản lý.

Question 28. A

Which of the following is TRUE according to paragraph 2? (Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn 2?)

A. Broader connectivity raises DDoS exposure, yet careful network design can blunt volumetric disruptions effectively. (Kết nối rộng hơn làm tăng nguy cơ DDoS, nhưng thiết kế mạng cẩn thận có thể làm giảm các gián đoạn về khối lượng một cách hiệu quả.)

B. Integration eliminates cyber risk entirely because single-pane consoles simplify every administrative procedure immediately. (Tích hợp loại bỏ hoàn toàn rủi ro mạng vì các bảng điều khiển đơn nhất đơn giản hóa mọi thủ tục hành chính ngay lập tức.)

C. Field technicians prefer ad-hoc updates since centrally orchestrated maintenance usually complicates site operations badly. (Các kỹ thuật viên hiện trường thích cập nhật đột xuất vì bảo trì được điều phối tập trung thường làm phức tạp hoạt động tại chỗ một cách tồi tệ.)

D. Dense estates should avoid automation because interoperability typically fragments oversight and overwhelms operators. (Các khu phức hợp dày đặc nên tránh tự động hóa vì khả năng tương tác thường phân mảnh giám sát và làm choáng ngợp người vận hành.)

Giải thích:

Đoạn 2 đề cập đến lợi ích và rủi ro của tích hợp hệ thống trong môi trường 5G.

A. ĐÚNG – Đoạn 2 nói rõ: "Integration also introduces exposure -- massively connected estates invite volumetric attacks like DDoS -- yet resilient design and throttling can attenuate those shocks." Điều này xác nhận rằng kết nối rộng tạo ra nguy cơ DDoS nhưng thiết kế mạng chống chịu có thể giảm thiểu tác động.

B. SAI – Đoạn văn không nói rằng tích hợp "loại bỏ hoàn toàn" rủi ro mạng. Ngược lại, nó nói "Integration also introduces exposure", cho thấy tích hợp thực sự tạo ra thêm rủi ro, mặc dù có thể giảm thiểu.

C. SAI – Đoạn văn nói "When maintenance is orchestrated centrally, upgrades ripple out quietly, so field teams spend less time firefighting", cho thấy bảo trì tập trung giúp giảm công việc khẩn cấp cho kỹ thuật viên, không phải làm phức tạp hoạt động.

D. SAI – Đoạn văn thực tế ủng hộ tự động hóa và khả năng tương tác: "the promise of 5G is seamless interoperability...situational awareness becomes broader and automation more deliberate", không khuyến khích tự động hóa.

Question 29. D

Which paragraph mentions coordinated views among emergency services during incidents? (Đoạn nào đề cập đến các quan điểm phối hợp giữa các dịch vụ khẩn cấp trong các sự cố?)

Giải thích:

Cần tìm đoạn văn đề cập đến sự phối hợp giữa các dịch vụ khẩn cấp (y tế, cảnh sát, v.v.) trong việc xem thông tin chung trong các sự cố.

A. SAI – Đoạn 1 tập trung vào các lợi ích kỹ thuật cơ bản của 5G như độ trễ thấp, thông lượng cao, và khả năng xác thực từ xa, không đề cập đến dịch vụ khẩn cấp.

B. SAI – Đoạn 2 nói về khả năng tương tác giữa các hệ thống và thiết bị khác nhau, nhưng không đề cập cụ thể đến các dịch vụ khẩn cấp phối hợp xem thông tin.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. SAI – Đoạn 3 tập trung vào phân tích AI và cách AI lọc các cảnh báo giả, không nói về dịch vụ khẩn cấp.

D. ĐÚNG – Đoạn 4 nói rõ: "When a fire alarm trips, cameras pivot; medics, police, and facility teams co-view the same telemetry." Đây là đề cập trực tiếp đến việc các dịch vụ khẩn cấp (nhân viên y tế, cảnh sát, đội cơ sở) cùng xem cùng một dữ liệu viễn trắc trong sự cố.

Question 30. C

Which paragraph mentions filtering false alarms so staff can focus on coherent anomalies? (Đoạn nào đề cập đến việc lọc các cảnh báo sai để nhân viên có thể tập trung vào các bất thường mạch lạc?)

Giải thích:

Cần tìm đoạn văn nói về việc AI hoặc hệ thống lọc bỏ các cảnh báo giả để nhân viên có thể tập trung vào các vấn đề thực sự.

A. SAI – Đoạn 1 đề cập đến việc "routine incidents are processed automatically instead of queuing for human review", nhưng không cụ thể về việc lọc cảnh báo giả.

B. SAI – Đoạn 2 tập trung vào khả năng tương tác và tích hợp hệ thống, không đề cập đến việc lọc cảnh báo.

C. ĐÚNG – Đoạn 3 nói rõ: "Instead of pinging guards with every twitch, AI demotes spurious triggers and promotes anomalies that cohere across feeds." Đây chính là việc AI lọc bỏ các kích hoạt giả (spurious triggers) và nâng cao các bất thường mạch lạc (coherent anomalies), cho phép nhân viên tập trung vào vấn đề thực sự.

D. SAI – Đoạn 4 tập trung vào tính di động và phối hợp trong các tình huống khẩn cấp, không đề cập đến việc lọc cảnh báo giả.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>The arrival of 5G recasts surveillance as a truly instantaneous enterprise: ultra-low latency curbs jitter, while higher throughput preserves definition in live feeds. When seconds matter, dispatchers act on crisper, current imagery rather than belated footage. Because endpoints can be authenticated and updated remotely, even legacy cameras are folded into wider patrols. As networks scale, data moves not only faster but also more predictably, so operators coordinate responses across sites, and routine incidents are processed automatically instead of queuing for human review.</p>	<p>Sự ra đời của 5G định hình lại giám sát như một doanh nghiệp thực sự tức thời: độ trễ cực thấp hạn chế jitter, trong khi thông lượng cao hơn bảo toàn độ phân giải trong các nguồn cấp dữ liệu trực tiếp. Khi từng giây có ý nghĩa, các điều phối viên hành động dựa trên hình ảnh sắc nét hơn, hiện tại hơn thay vì cảnh quay muộn màng. Bởi vì các điểm cuối có thể được xác thực và cập nhật từ xa, ngay cả các camera cũ cũng được tích hợp vào các cuộc tuần tra rộng hơn. Khi mạng mở rộng, dữ liệu di chuyển không chỉ nhanh hơn mà còn dự đoán được hơn, vì vậy các nhà vận hành phối hợp phản ứng trên các địa điểm, và các sự cố thường xuyên được xử lý tự động thay vì xếp hàng chờ đánh giá của con người.</p>
<p>In dense estates, the promise of 5G is seamless interoperability: sensors, alarms, drones, and doors converse across one fabric rather than sputtering in silos. If disparate systems are braided into a single pane of control, situational awareness becomes broader and automation more deliberate. Integration also introduces exposure --</p>	<p>Trong các khu phức hợp dày đặc, lời hứa của 5G là khả năng tương tác liền mạch: các cảm biến, cảnh báo, máy bay không người lái và cửa giao tiếp trên một cấu trúc thay vì hoạt động rời rạc trong các ống khói. Nếu các hệ thống khác biệt được kết nối vào một bảng điều khiển duy nhất, nhận thức tình huống trở nên rộng hơn và tự động</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>massively connected estates invite volumetric attacks like DDoS -- yet resilient design and throttling can attenuate those shocks. When maintenance is orchestrated centrally, upgrades ripple out quietly, so field teams spend less time firefighting and more time auditing risk.</p>	<p>hóa có chủ ý hơn. Tích hợp cũng tạo ra nguy cơ -- các khu phức hợp kết nối lớn mời gọi các cuộc tấn công khối lượng như DDoS -- nhưng thiết kế chống chịu và điều tiết có thể giảm nhẹ những cú sốc đó. Khi bảo trì được điều phối tập trung, các nâng cấp lan tỏa một cách lặng lẽ, vì vậy các đội hiện trường dành ít thời gian hơn để dập lửa và nhiều thời gian hơn để kiểm toán rủi ro.</p>
<p>What accelerates most is inference. Edge models triage streams, while cloud pipelines compare scenes citywide. Instead of pinging guards with every twitch, AI demotes spurious triggers and promotes anomalies that cohere across feeds. These analytics arrive ubiquitous and near-real-time, so patrols shift from reactive rounds to preventative sweeps. Because bandwidth is ample, "heavy" classifiers no longer choke links, and dashboards surface patterns -- suspicious clustering, tailgating, unbadged lingerers -- before a breach metastasizes. In short, machines shoulder drudgery; humans arbitrate consequences.</p>	<p>Điều tăng tốc nhất là suy luận. Các mô hình biên phân loại các luồng, trong khi các đường ống đám mây so sánh các cảnh trên toàn thành phố. Thay vì ping bảo vệ với mọi chuyển động nhỏ, AI hạ thấp các kích hoạt giả và thăng cấp các bất thường mạch lạc trên các nguồn cấp dữ liệu. Những phân tích này đến khắp nơi và gần như thời gian thực, vì vậy các cuộc tuần tra chuyển từ các vòng phản ứng sang các cuộc quét phòng ngừa. Bởi vì băng thông dồi dào, các bộ phân loại "nặng" không còn làm nghẹt các liên kết, và các bảng điều khiển hiển thị các mẫu -- phân cụm đáng ngờ, đi sát, những người lảng vảng không có huy hiệu -- trước khi vi phạm lan rộng. Nói ngắn gọn, máy móc gánh vác công việc nặng nhọc; con người phân xử hậu quả.</p>
<p>Mobility is the hinge. Drones map perimeters, wearables stream body-cam views and vitals, and they hand off feeds to control rooms without stutter. When a fire alarm trips, cameras pivot; medics, police, and facility teams co-view the same telemetry. Where coverage once fractured indoors or in crowds, 5G stitches paths so escorts, evacuations, and cordons are choreographed in one channel. The net effect is faster, more coordinated interventions -- provided privacy is respected and cybersecurity stays vigilant.</p>	<p>Tính di động là bản lề. Máy bay không người lái lập bản đồ chu vi, thiết bị đeo truyền phát các góc nhìn và dấu hiệu sinh tồn từ camera cơ thể, và chúng chuyên giao các nguồn cấp dữ liệu đến phòng điều khiển không bị giật lag. Khi chuông báo cháy kích hoạt, camera xoay; nhân viên y tế, cảnh sát và các đội cơ sở cùng xem cùng một dữ liệu viễn trắc. Nơi phạm vi phủ sóng từng bị phân mảnh trong nhà hoặc trong đám đông, 5G khâu nối các đường dẫn để hộ tống, sơ tán và phong tỏa được biên đạo trong một kênh. Hiệu quả ròng là các can thiệp nhanh hơn, phối hợp hơn -- với điều kiện quyền riêng tư được tôn trọng và an ninh mạng luôn cảnh giác.</p>

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Question 31. A

According to paragraph 1, neurorights chiefly aim to delimit access to the mind so that _____.
(Theo đoạn 1, quyền thần kinh chủ yếu nhằm giới hạn quyền truy cập vào tâm trí để _____.)

- A.** market or state actors cannot quietly commodify unprotected cognitive data (các tác nhân thị trường hoặc nhà nước không thể lặng lẽ hàng hóa hóa dữ liệu nhận thức không được bảo vệ)
- B.** engineers may publish brain datasets while individuals retain retrospective consent (các kỹ sư có thể công bố các bộ dữ liệu não trong khi các cá nhân giữ lại sự đồng ý hồi tố)

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. courts fully liberalise biohacking, expanding experimental freedom without liability risks (tòa án hoàn toàn tự do hóa biohacking, mở rộng tự do thí nghiệm mà không có rủi ro trách nhiệm pháp lý)

D. surveillance firms get equitable licenses to access anonymised neural signatures (các công ty giám sát nhận được giấy phép công bằng để truy cập chữ ký thần kinh ẩn danh)

Giải thích:

Đoạn 1 nói: "Neurorights propose ethical guardrails -- rules for the custodianship of mental data, the preservation of agency, and protections against covert manipulation -- so that intimate cognitive life is not annexed by markets, states, or capricious engineers."

A. ĐÚNG – Đoạn văn nói rõ mục đích của neurorights là để "intimate cognitive life is not annexed by markets, states" (đời sống nhận thức thân mật không bị sáp nhập bởi thị trường, nhà nước), điều này tương đương với việc ngăn các tác nhân thị trường hoặc nhà nước hàng hóa hóa dữ liệu nhận thức mà không được bảo vệ.

B. SAI – Không có đề cập nào trong đoạn 1 về việc cho phép kỹ sư công bố dữ liệu não với sự đồng ý hồi tố. Ngược lại, neurorights nhằm bảo vệ dữ liệu này.

C. SAI – Neurorights không nhằm "liberalise biohacking" (tự do hóa biohacking). Ngược lại, nó đặt ra "ethical guardrails" (rào cản đạo đức) để kiểm soát truy cập.

D. SAI – Neurorights không nhằm cung cấp giấy phép cho các công ty giám sát truy cập dữ liệu thần kinh, mà là bảo vệ chống lại việc truy cập như vậy.

Question 32. C

The word induced in paragraph 2 mostly means _____. (Từ "induced" trong đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là _____.)

induced /ɪnˈdjuːst/ (tính từ): được gây ra, được tạo ra

A. mildly discouraged (bị ngăn cản nhẹ)

B. naturally occurring (xảy ra tự nhiên)

C. artificially caused (được gây ra nhân tạo)

D. loosely inferred (được suy ra lỏng lẻo)

Giải thích:

Trong ngữ cảnh "the boundary between authentic experience and induced state could blur", từ "induced" được dùng để chỉ trạng thái được tạo ra bởi can thiệp bên ngoài (qua điện cực cấy), đối lập với trải nghiệm tự nhiên, chân thực.

A. SAI – "mildly discouraged" có nghĩa là "bị ngăn cản nhẹ", hoàn toàn không liên quan đến nghĩa của "induced".

B. SAI – "naturally occurring" (xảy ra tự nhiên) trái ngược với "induced" vốn chỉ điều được tạo ra nhân tạo, không tự nhiên.

C. ĐÚNG – "artificially caused" (được gây ra nhân tạo) chính xác mô tả nghĩa của "induced" trong ngữ cảnh này, nơi trạng thái thần kinh được tạo ra bởi sự can thiệp kỹ thuật thông qua điện cực cấy.

D. SAI – "loosely inferred" (được suy ra lỏng lẻo) không liên quan đến nghĩa của "induced" trong ngữ cảnh này.

Question 33. A

Which of the following best summarises paragraph 2? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?)

A. A landmark rat experiment shows perception can be engineered, intensifying calls to codify neurorights before human applications erase reliable consent boundaries. (Một thí nghiệm chuột mang tính bước ngoặt cho thấy nhận thức có thể được thiết kế, làm tăng cường lời kêu gọi hệ

thống hóa quyền thần kinh trước khi các ứng dụng trên người xóa mờ ranh giới đồng ý đáng tin cậy.)

B. Despite hype, laboratory work remains remote from society, so legislation should wait until devices demonstrably outperform conventional therapies in clinical populations. (Bất chấp sự cường điệu, công việc phòng thí nghiệm vẫn xa rời xã hội, vì vậy pháp luật nên đợi cho đến khi các thiết bị vượt trội rõ ràng so với các liệu pháp thông thường trong quần thể lâm sàng.)

C. Neuroscience has progressed mainly through noninvasive methods that enhance learning, suggesting ethical concerns are exaggerated and existing privacy doctrines remain adequate. (Khoa học thần kinh đã tiến bộ chủ yếu thông qua các phương pháp không xâm lấn giúp tăng cường học tập, cho thấy các mối quan tâm đạo đức bị phóng đại và các học thuyết quyền riêng tư hiện có vẫn đầy đủ.)

D. Public fear of implants drives funding cuts, prompting researchers to pivot toward safer, purely external headsets with limited perceptual influence. (Nỗi sợ của công chúng về cấy ghép dẫn đến cắt giảm kinh phí, thúc đẩy các nhà nghiên cứu chuyển sang tai nghe ngoài an toàn hơn, hoàn toàn bên ngoài với ảnh hưởng tri giác hạn chế.)

Giải thích:

Đoạn 2 đề cập đến thí nghiệm của Rafael Yuste làm chuột "nhìn thấy" kích thích không có thật, cho thấy khả năng can thiệp vào nhận thức, và kết thúc bằng lời kêu gọi hệ thống hóa neurorights trước khi triển khai rộng rãi.

A. ĐÚNG – Tóm tắt này bao gồm các yếu tố chính: thí nghiệm chuột (landmark rat experiment), khả năng thiết kế nhận thức (perception can be engineered), và lời kêu gọi khẩn cấp để hệ thống hóa neurorights trước khi ứng dụng trên người (codify neurorights before human applications), cùng với vấn đề về ranh giới đồng ý (consent boundaries).

B. SAI – Đoạn văn không nói rằng công việc phòng thí nghiệm "remains remote from society" hay gợi ý nên đợi. Ngược lại, nó nhấn mạnh tính cấp bách: "the law must not trail the laboratory by a decade."

C. SAI – Đoạn văn không đề cập đến "noninvasive methods" hay gợi ý rằng các mối quan tâm đạo đức bị phóng đại. Ngược lại, nó nhấn mạnh các mối quan tâm này là chính đáng.

D. SAI – Không có đề cập nào về "public fear", "funding cuts", hay "pivot toward safer headsets" trong đoạn 2.

Question 34. A

What does the passage present as the principal function of "neurorights"? (Đoạn văn trình bày chức năng chính của "quyền thần kinh" là gì?)

A. To establish enforceable norms preserving agency and privacy against intrusive neurotechnologies worldwide. (Để thiết lập các chuẩn mực có thể thực thi bảo vệ quyền tự chủ và quyền riêng tư chống lại các công nghệ thần kinh xâm phạm trên toàn thế giới.)

B. To accelerate clinical trials so implants reach markets faster than competing therapies. (Để đẩy nhanh các thử nghiệm lâm sàng để cấy ghép tiếp cận thị trường nhanh hơn các liệu pháp cạnh tranh.)

C. To monetise brain data responsibly, enabling fair profit-sharing for cognitive information users. (Để kiếm tiền từ dữ liệu não một cách có trách nhiệm, cho phép chia sẻ lợi nhuận công bằng cho người sử dụng thông tin nhận thức.)

D. To centralise oversight within a single global regulator for all neurotech companies everywhere. (Để tập trung giám sát trong một cơ quan quản lý toàn cầu duy nhất cho tất cả các công ty công nghệ thần kinh ở mọi nơi.)

Giải thích:

Đoạn 1 và đoạn 4 định nghĩa rõ ràng chức năng của neurorights.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. ĐÚNG** – Đoạn 1 nói: "Neurorights propose ethical guardrails -- rules for the custodianship of mental data, the preservation of agency, and protections against covert manipulation." Đoạn 4 bổ sung: "identity must remain intact; free will must be preserved; mental privacy must be inviolable." Đây là những chuẩn mực nhằm bảo vệ quyền tự chủ và quyền riêng tư.
- B. SAI** – Neurorights không nhằm đẩy nhanh thử nghiệm lâm sàng hay đưa sản phẩm ra thị trường nhanh hơn. Ngược lại, nó đặt ra các rào cản bảo vệ.
- C. SAI** – Mục đích của neurorights không phải là kiếm tiền từ dữ liệu não hay chia sẻ lợi nhuận. Ngược lại, đoạn 1 nói rõ muốn tránh "intimate cognitive life...annexed by markets."
- D. SAI** – Mặc dù đoạn 4 đề cập đến các sáng kiến quốc tế, neurorights không nhằm tạo ra một cơ quan quản lý toàn cầu duy nhất, mà là một khuôn khổ pháp lý-đạo đức với nhiều cấp độ thực thi.

Question 35. A

What does "equal access" aim to prevent? ("Quyền truy cập bình đẳng" nhằm ngăn chặn điều gì?)

- A.** Enhancement reserved for wealthy elites (Cải tiến dành riêng cho giới tinh hoa giàu có)
- B.** Public funding for implant trials (Tài trợ công cho các thử nghiệm cấy ghép)
- C.** Open source brain computer interfaces (Giao diện máy tính não mã nguồn mở)
- D.** Therapeutic use in severe epilepsy (Sử dụng điều trị trong động kinh nặng)

Giải thích:

Đoạn 4 liệt kê các nguyên tắc neurorights, trong đó có "equal access must curb enhancement inequality."

- A. ĐÚNG** – Cụm "equal access must curb enhancement inequality" có nghĩa là quyền truy cập bình đẳng phải hạn chế bất bình đẳng về cải tiến, tức là ngăn chặn tình trạng chỉ người giàu có thể tiếp cận các công nghệ cải tiến nhận thức, trong khi người nghèo không thể.
- B. SAI** – "Equal access" không nhằm ngăn chặn tài trợ công cho thử nghiệm. Ngược lại, tài trợ công có thể giúp tăng cường quyền truy cập bình đẳng.
- C. SAI** – Giao diện mã nguồn mở thực tế sẽ thúc đẩy quyền truy cập bình đẳng, không phải là điều cần ngăn chặn.
- D. SAI** – Sử dụng điều trị cho động kinh nặng là ứng dụng y tế hợp pháp, không phải là vấn đề bất bình đẳng mà "equal access" nhằm giải quyết.

Question 36. A

The phrase such an oath in paragraph 4 refers to _____. (Cụm từ "such an oath" trong đoạn 4 đề cập đến _____.)

- A.** hippocratic pledge (lời thề Hippocrates)
- B.** legal statute (quy chế pháp luật)
- C.** company charter (điều lệ công ty)
- D.** consumer code (bộ quy tắc người tiêu dùng)

Giải thích:

Câu trong đoạn 4: "The NeuroRights Initiative advances these principles, promotes a corporate Hippocratic pledge, and pushes for global standards...If leading firms accepted such an oath, technological momentum could align with dignity."

- A. ĐÚNG** – "Such an oath" xuất hiện ngay sau khi đề cập đến "corporate Hippocratic pledge" (lời thề Hippocrates của doanh nghiệp), cho thấy "such an oath" đang chỉ đến chính lời thề này.
- B. SAI** – "Legal statute" được đề cập riêng như "pushes for global standards", không phải là "oath" (lời thề).
- C. SAI** – "Company charter" không được đề cập trong đoạn văn.
- D. SAI** – "Consumer code" không được đề cập trong đoạn văn.

Question 37. C

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu gạch chân trong đoạn 2?)

Hence the call to codify neurorights before ubiquitous deployment: the law must not trail the laboratory by a decade.

A. Thus legal innovation should anticipate laboratory developments by ten years, implementing prophylactic prohibitions before empirical evidence of societal harms materializes. (Do đó, đôi mới pháp lý nên dự đoán trước các phát triển phòng thí nghiệm mười năm, thực hiện các lệnh cấm phòng ngừa trước khi bằng chứng thực nghiệm về các tác hại xã hội xuất hiện.)

B. Accordingly, scientific communities should establish ethical protocols, as researchers possess specialized expertise enabling more agile normative calibration than statutory processes. (Theo đó, các cộng đồng khoa học nên thiết lập các giao thức đạo đức, vì các nhà nghiên cứu sở hữu chuyên môn chuyên biệt cho phép hiệu chuẩn chuẩn mực linh hoạt hơn các quy trình luật định.)

C. Therefore cognitive autonomy frameworks require immediate institutionalization to ensure normative architectures evolve contemporaneously, preventing decade-long regulatory vacuums during deployment. (Do đó, các khuôn khổ tự chủ nhận thức đòi hỏi thể chế hóa ngay lập tức để đảm bảo các kiến trúc chuẩn mực phát triển đồng thời, ngăn chặn khoảng trống quy định kéo dài thập kỷ trong quá trình triển khai.)

D. Consequently neurorights articulation may be deferred until deployment substantiates concrete risks, since premature codification risks freezing standards before evidence clarifies. (Do đó, việc diễn đạt quyền thần kinh có thể bị hoãn lại cho đến khi triển khai chứng minh các rủi ro cụ thể, vì việc hệ thống hóa sớm có nguy cơ đóng băng các tiêu chuẩn trước khi bằng chứng làm rõ.)

Giải thích:

Câu gốc nhấn mạnh sự cấp bách của việc hệ thống hóa neurorights trước khi triển khai rộng rãi, để pháp luật không tụt hậu so với phòng thí nghiệm một thập kỷ.

A. SAI – Câu này nói pháp luật nên "anticipate...by ten years" (dự đoán trước mười năm), trong khi câu gốc chỉ nói pháp luật không nên "trail...by a decade" (tụt hậu một thập kỷ), không yêu cầu dự đoán trước.

B. SAI – Câu này đề xuất các cộng đồng khoa học thiết lập giao thức thay vì cơ quan lập pháp, trong khi câu gốc nói về "codify" (hệ thống hóa thành luật) và "law" (pháp luật), không phải giao thức khoa học.

C. ĐÚNG – "immediate institutionalization" tương đương với "codify...before ubiquitous deployment", "normative architectures evolve contemporaneously" tương đương với "law must not trail the laboratory", và "preventing decade-long regulatory vacuums" tương đương với ngăn chặn khoảng cách thập kỷ giữa pháp luật và công nghệ.

D. SAI – Câu này nói có thể hoãn lại (may be deferred), hoàn toàn ngược lại với câu gốc nhấn mạnh sự cấp bách (Hence the call...before).

Question 38. D

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. The passage implies that legal and corporate frameworks must develop in parallel with neurotech to preempt harms rather than respond to them after widespread adoption. (Đoạn văn ngụ ý rằng các khuôn khổ pháp lý và doanh nghiệp phải phát triển song song với công nghệ thần kinh để ngăn chặn tác hại thay vì phản ứng với chúng sau khi được áp dụng rộng rãi.)

B. Because implants have clinical uses, expanding enhancements should proceed without restrictions so therapeutic benefits diffuse across populations and stimulate markets for consumer neural products. (Bởi vì cấy ghép có ứng dụng lâm sàng, mở rộng cải tiến nên tiến hành mà không

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

có hạn chế để lợi ích điều trị lan tỏa qua các quần thể và kích thích thị trường cho các sản phẩm thần kinh tiêu dùng.)

C. Neurorights are primarily intended to facilitate data-sharing agreements, letting governments monetize anonymized cognitive signals for experiments and provision. (Quyền thần kinh chủ yếu nhằm tạo thuận lợi cho các thỏa thuận chia sẻ dữ liệu, cho phép chính phủ kiếm tiền từ các tín hiệu nhận thức ẩn danh cho thí nghiệm và cung cấp.)

D. The examples of Chile, the OECD, and the Council of Europe suggest momentum toward international norms, though enforcement and corporate commitments remain aspirational. (Các ví dụ về Chile, OECD và Hội đồng châu Âu cho thấy động lực hướng tới các chuẩn mực quốc tế, mặc dù việc thực thi và cam kết của doanh nghiệp vẫn còn là khát vọng.)

Giải thích:

Cần tìm suy luận hợp lý từ thông tin được cung cấp trong đoạn văn.

A. SAI – Mặc dù đây là một suy luận hợp lý, nhưng đây không phải là điều được "ngụ ý" mà là điều được nói trực tiếp trong đoạn 2: "Hence the call to codify neurorights before ubiquitous deployment." Câu hỏi yêu cầu suy luận ("inferred"), không phải điều được nói trực tiếp.

B. SAI – Hoàn toàn sai. Đoạn văn nhấn mạnh cần có "safeguards" (biện pháp bảo vệ) và không ủng hộ việc mở rộng không hạn chế.

C. SAI – Sai hoàn toàn. Neurorights nhằm bảo vệ dữ liệu nhận thức, không phải tạo thuận lợi cho việc kiếm tiền từ nó.

D. ĐÚNG – Đây là một suy luận hợp lý từ đoạn 4: "Chile's constitution now safeguards 'mental integrity,' while the OECD and Council of Europe articulate responsible innovation plans...If leading firms accepted such an oath". Việc sử dụng "If" cho thấy cam kết của doanh nghiệp vẫn là điều mong muốn chứ chưa phải hiện thực, và mặc dù có tiến triển quốc tế, việc thực thi vẫn chưa rõ ràng.

Question 39. C

Which of the following sentence best fits the passage? (Câu nào sau đây phù hợp nhất với đoạn văn?)

Without complementary legal norms, technical prowess risks redefining personhood by allowing third parties to intrude upon, and monetise, interior mental states.

Giải thích:

Cần tìm vị trí phù hợp nhất cho câu: "Nếu không có các chuẩn mực pháp lý bổ sung, năng lực kỹ thuật có nguy cơ định nghĩa lại con người bằng cách cho phép bên thứ ba xâm nhập và kiếm tiền từ các trạng thái tinh thần bên trong."

A. SAI – [I] nằm ở đầu đoạn 1, sau câu mở đầu về sự phát triển của công nghệ thần kinh. Đặt câu này ở đây quá sớm vì chưa có ngữ cảnh về "technical prowess" (năng lực kỹ thuật) cụ thể.

B. SAI – [II] nằm trong đoạn 2 sau thí nghiệm chuột của Yuste. Mặc dù có liên quan, nhưng vị trí này tập trung vào vấn đề đồng ý (consent) nhiều hơn là vấn đề định nghĩa lại con người.

C. ĐÚNG – [III] nằm trong đoạn 3 sau khi đề cập đến deep-brain stimulation và Neuralink: "With machine learning, such networks might classify affect, steer prosthetics, or decode intent from patterns." Câu cần chèn nói về nguy cơ nếu không có chuẩn mực pháp lý, phù hợp hoàn hảo với câu tiếp theo: "If such interfaces matured without safeguards, the intimate traffic of our minds could be surveilled, traded, or coerced at scale."

D. SAI – [IV] nằm trong đoạn 4 giữa phần liệt kê các nguyên tắc neurorights và các sáng kiến cụ thể. Vị trí này đã vào phần giải pháp, không phải phần nêu vấn đề.

Question 40. A

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. Neurotech progress heightens risks; neurorights emerge to safeguard identity, autonomy, privacy, equity, and fairness through law, standards, and corporate pledges. (Tiến bộ công nghệ thần kinh làm tăng rủi ro; quyền thần kinh xuất hiện để bảo vệ bản sắc, quyền tự chủ, quyền riêng tư, công bằng và sự công bằng thông qua luật pháp, tiêu chuẩn và cam kết doanh nghiệp.)

B. Medical breakthroughs alone justify widespread implants, so public debate should wait until clinicians validate long-term safety beyond research contexts fully. (Chỉ riêng các đột phá y tế biện minh cho việc cấy ghép rộng rãi, vì vậy tranh luận công cộng nên đợi cho đến khi các bác sĩ lâm sàng xác nhận đầy đủ sự an toàn dài hạn ngoài bối cảnh nghiên cứu.)

C. Neural interfaces are harmless marketing tools that will replace phones and improve entertainment, rendering privacy law obsolete and ethical worries largely unnecessary. (Giao diện thần kinh là công cụ tiếp thị vô hại sẽ thay thế điện thoại và cải thiện giải trí, làm cho luật quyền riêng tư lỗi thời và các lo lắng đạo đức phần lớn không cần thiết.)

D. International initiatives, not basic research, are the main barrier to innovation, constraining therapy and curtailing user choice without delivering measurable safety benefits. (Các sáng kiến quốc tế, không phải nghiên cứu cơ bản, là rào cản chính đối với đổi mới, hạn chế liệu pháp và cắt giảm lựa chọn của người dùng mà không mang lại lợi ích an toàn có thể đo lường được.)

Giải thích:

Cần tóm tắt ý chính của toàn bộ đoạn văn về công nghệ thần kinh và quyền thần kinh.

A. ĐÚNG – Tóm tắt này nắm bắt đầy đủ nội dung chính: tiến bộ công nghệ thần kinh tạo ra rủi ro (đoạn 1-3), và neurorights với các nguyên tắc cốt lõi (identity, autonomy, privacy, equity, fairness - đoạn 4) được thực hiện thông qua luật pháp, tiêu chuẩn quốc tế và cam kết doanh nghiệp.

B. SAI – Hoàn toàn sai. Đoạn văn không nói rằng đột phá y tế biện minh cho cấy ghép rộng rãi mà không cần tranh luận. Ngược lại, nó nhấn mạnh cần có khuôn khổ đạo đức trước khi triển khai.

C. SAI – Hoàn toàn sai. Đoạn văn không nói giao diện thần kinh vô hại hay làm cho luật quyền riêng tư lỗi thời. Ngược lại, nó nhấn mạnh các rủi ro và nhu cầu bảo vệ quyền riêng tư.

D. SAI – Hoàn toàn sai. Đoạn văn không nói các sáng kiến quốc tế là rào cản. Ngược lại, nó trình bày chúng như những bước tiến tích cực để bảo vệ quyền thần kinh.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Neurotechnology's advance is inexorable: devices that decode neural signals, heighten sensation, or even edit memory are migrating from conjecture to prototype. [I] As these capacities scale, the question ceases to be whether we can probe the mind, and becomes how we should delimit access to it. Neurorights propose ethical guardrails -- rules for the custodianship of mental data, the preservation of agency, and protections against covert manipulation -- so that intimate cognitive life is not annexed by markets, states, or capricious engineers. Over coming decades, hybrid human-machine systems may normalise brain-computer interfacing, rendering traditional privacy doctrines anachronistic without explicit, enforceable norms.</p>	<p>Sự tiến bộ của công nghệ thần kinh là không thể cưỡng lại: các thiết bị giải mã tín hiệu thần kinh, tăng cường cảm giác, hoặc thậm chí chỉnh sửa ký ức đang di chuyển từ phỏng đoán sang nguyên mẫu. [I] Khi những năng lực này mở rộng quy mô, câu hỏi không còn là liệu chúng ta có thể thăm dò tâm trí hay không, mà trở thành chúng ta nên giới hạn quyền truy cập vào nó như thế nào. Quyền thần kinh đề xuất các rào cản đạo đức -- các quy tắc cho việc quản lý dữ liệu tinh thần, bảo tồn quyền tự chủ và bảo vệ chống lại thao túng bí mật -- để cuộc sống nhận thức thân mật không bị sáp nhập bởi thị trường, nhà nước hoặc các kỹ sư thất thường. Trong những thập kỷ tới, các hệ thống lai người-máy có thể bình thường hóa giao tiếp máy tính-não, khiến các học thuyết quyền riêng tư truyền thống lỗi thời mà không có các chuẩn mực rõ ràng, có thể thực thi.</p>

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Much of the urgency springs from experiments that demonstrate engineered control over perception. In 2019, Rafael Yuste's team induced rats to 'see' absent stimuli via implanted electrodes, effectively choreographing neural activity. [II] If comparable interventions reach humans, the boundary between authentic experience and induced state could blur, with profound implications for consent. Such demonstrations complicate reassurances that implants merely record, rather than intervene in, brain states. Hence the call to codify neurorights before ubiquitous deployment: the law must not trail the laboratory by a decade.</p>	<p>Phần lớn sự cấp bách xuất phát từ các thí nghiệm chứng minh kiểm soát được thiết kế đối với nhận thức. Năm 2019, nhóm của Rafael Yuste đã khiến chuột 'nhìn thấy' kích thích vắng mặt thông qua các điện cực cấy ghép, biên đạo hiệu quả hoạt động thần kinh. [II] Nếu các can thiệp tương tự tiếp cận con người, ranh giới giữa trải nghiệm chân thực và trạng thái được tạo ra có thể mờ nhạt, với những tác động sâu sắc đối với sự đồng ý. Những minh chứng như vậy làm phức tạp các đảm bảo rằng cấy ghép chỉ ghi lại, thay vì can thiệp vào, các trạng thái não. Do đó lời kêu gọi hệ thống hóa quyền thần kinh trước khi triển khai phổ biến: pháp luật không được tụt hậu so với phòng thí nghiệm một thập kỷ.</p>
<p>Existing medicine already hints at the stakes. Deep-brain stimulation alleviates Parkinsonian tremors and some epileptic seizures; Neuralink and similar ventures pursue bidirectional interfaces that can both write to and read from cortex. [III] Without complementary legal norms, technical prowess risks redefining personhood by allowing third parties to intrude upon, and monetise, interior mental states. With machine learning, such networks might classify affect, steer prosthetics, or decode intent from patterns. If such interfaces matured without safeguards, the intimate traffic of our minds could be surveilled, traded, or coerced at scale. Commercial neuromarketing -- or partisan micro-targeting -- would then exploit vulnerabilities far upstream of conscious deliberation.</p>	<p>Y học hiện tại đã gợi ý về mức độ quan trọng. Kích thích não sâu làm giảm run Parkinson và một số cơn động kinh; Neuralink và các dự án tương tự theo đuổi các giao diện hai chiều có thể vừa ghi vào vừa đọc từ vỏ não. [III] Nếu không có các chuẩn mực pháp lý bổ sung, năng lực kỹ thuật có nguy cơ định nghĩa lại con người bằng cách cho phép bên thứ ba xâm nhập và kiếm tiền từ các trạng thái tinh thần bên trong. Với học máy, những mạng như vậy có thể phân loại cảm xúc, điều khiển chân tay giả, hoặc giải mã ý định từ các mẫu. Nếu những giao diện như vậy trưởng thành mà không có biện pháp bảo vệ, lưu lượng thân mật của tâm trí chúng ta có thể bị giám sát, buôn bán hoặc ép buộc ở quy mô lớn. Tiếp thị thần kinh thương mại -- hoặc nhắm mục tiêu vi mô theo phe phái -- sau đó sẽ khai thác các lỗ hổng xa trước khi cân nhắc có ý thức.</p>
<p>Neurorights sketch a legal-ethical framework: identity must remain intact; free will must be preserved; mental privacy must be inviolable; equal access must curb enhancement inequality; and protection against bias must prevent discrimination by thought-derived data. [IV] The NeuroRights Initiative advances these principles, promotes a corporate Hippocratic pledge, and pushes for global standards; Chile's constitution now safeguards 'mental integrity,' while the OECD and Council of Europe articulate</p>	<p>Quyền thần kinh phác thảo một khuôn khổ pháp lý-đạo đức: bản sắc phải vẫn còn nguyên vẹn; ý chí tự do phải được bảo tồn; quyền riêng tư tinh thần phải không thể xâm phạm; quyền truy cập bình đẳng phải hạn chế bất bình đẳng cải tiến; và bảo vệ chống lại thành kiến phải ngăn chặn phân biệt đối xử bằng dữ liệu dẫn xuất từ suy nghĩ. [IV] Sáng kiến NeuRights thúc đẩy các nguyên tắc này, thúc đẩy lời thề Hippocrates của doanh nghiệp, và đẩy mạnh các tiêu chuẩn toàn cầu; hiến pháp Chile hiện bảo vệ 'tính toàn vẹn tinh thần,'</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
responsible innovation plans. If leading firms accepted such an oath, technological momentum could align with dignity rather than erode it.	trong khi OECD và Hội đồng châu Âu diễn đạt các kế hoạch đổi mới có trách nhiệm. Nếu các công ty hàng đầu chấp nhận lời thề như vậy, động lực công nghệ có thể phù hợp với phẩm giá thay vì xói mòn nó.